

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: **161/2023/DS-PT**
Ngày 08-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng hùn vốn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 08/9/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng hùn vốn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST, ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 80/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thao L, sinh năm 1980. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

*** Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1990. Địa chỉ thường trú: Ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ liên lạc: Số C, đường N, Khóm C, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền được ngày 28/9/2022. (có mặt)

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:** Luật sư Võ Hoàng A – Văn phòng luật sư Võ Hoàng A, thuộc Đoàn luật sư tỉnh S. Địa chỉ: Số I, đường V, Khóm C, Phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn L1, sinh năm 1972. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người đại diện hợp pháp cho bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số F, hẻm F, đường L, Khóm E, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 09/8/2023. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Ngô Thị Mỹ N, sinh năm 1977. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Mỹ N:* Bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số F, hẻm F, đường L, Khóm E, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 09/8/2023. (có mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1950. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.3. Ông Tăng L2 (Tăng L3), sinh năm 1985. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.4. Ông Nguyễn Ngọc T2 (Tư T3), sinh năm 1959. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.5. Ông Dương Vĩnh L4, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.6. Ông Đàm Thanh H, sinh năm 1969. (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm G, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.7. Ông Huỳnh Ngọc C, sinh năm 1956. (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm C, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.8. Bà Trương Mỹ H1, sinh năm 1986. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3.9. Ông Thạch Bò N1, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.10. Ông Triệu Minh Q (Q1), sinh năm 1974. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3.11. Ông Nguyễn Hoài P, sinh năm 1979. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.12. Ông Hồ Văn Ú (thường gọi Út D). (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm B, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.13. Ông Thái Văn N2. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.14. Ông Bùi Văn T4, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.15. Ông Nguyễn Vũ N3, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Nơi ở hiện nay: Ấp C, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.16. Bà Nguyễn Thế T5, sinh năm 1983. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T (là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thao L); ông Huỳnh Văn L1 là bị đơn và bà Ngô Thị Mỹ N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Theo các đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, tại các phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Thao L là ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Theo đơn khởi kiện lập ngày 13/7/2018 có nội dung: Ông L và ông L1 hợp tác với nhau làm ăn ngành nghề thu gom lúa tươi, về sắn lọc lại và bán lại lúa giống cùng các loại khác nhau từ năm 2016. Lúc đầu cả hai cùng hùn vốn, ông L bỏ ra số tiền 110.000.000 đồng, ông L1 bỏ ra số tiền 80.000.000 đồng nhưng thỏa thuận quá trình làm ăn sẽ chia đôi lợi nhuận. Ông L sẽ là người giữ, ghi chép và quản lý sổ sách mua bán, còn ông L1 sẽ là người đi giao dịch với nông dân để thu mua lúa và bán lúa. Sau khi hùn vốn mua lúa ông L và ông L1 thống nhất nhờ mẹ ông Lược là bà Nguyễn Thị M đứng ra vay tiền dùng đầu tư vào nguồn vốn mua bán, ba lần hỏi vay tiền với tổng số tiền 600.000.000 đồng để bổ sung vào số tiền vốn và trong từng vụ do thiếu vốn nên có mượn thêm để đưa vào mua lúa và các chi phí cho việc mua lúa với tổng số tiền mượn ba vụ là 2.807.000.000 đồng (các số tiền này đã thanh toán theo từng vụ xong). Quá trình mua lúa thu-chi 03 vụ lúa, cụ thể gồm:

+ Vụ Đông Xuân 2016-2017: Tổng chi phí cho việc mua lúa 199.040 ký và chi phí khác: 2.098.885.000 đồng; còn tổng thu bán lúa 1.956.410.000 đồng.

+ Vụ Hè Thu 2017: Tổng chi mua lúa 224.537 ký và chi phí khác: 3.023.734.000 đồng; tổng thu bán lúa 1.762.565.000 đồng.

+ Vụ Đông Xuân 2017-2018: Tổng chi mua 84.552 ký và chi phí khác: 1.038.098.000 đồng; Tổng thu bán lúa 652.323.000 đồng.

Tổng chi mua lúa và chi phí khác: 6.160.637.000 đồng; còn tổng thu bán lúa 03 vụ: 4.371.298.000 đồng.

Sau khi tổng kết số tiền bán lúa của ba vụ là 4.371.298.000 đồng trừ số tiền vốn ban đầu; vốn vay từng đợt và tiền trả lãi là 3.597.900.000 đồng. Số tiền lợi nhuận sau khi tổng kết ba vụ là 773.398.000 đồng, số tiền này chia đôi, ông L và ông L1 mỗi người được hưởng lợi nhuận là 386.398.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình làm ăn ông L1 thu tiền bán lúa của nông dân mà không đưa lại cho ông L tổng cộng là 606.641.000 đồng và ông L1 tự cho người mua lúa nợ lại mà ông L1 có trách nhiệm thu tiền tổng số tiền là 462.460.000 đồng. Tổng cộng hai khoản 606.641.000 đồng + 462.460.000 đồng = 1.069.101.000 đồng. Trừ đi số tiền lợi nhuận ông L1 được hưởng là 386.398.000 đồng.

Do đó, nguyên đơn ông L yêu cầu ông L1 cùng vợ ông L1 là bà Ngô Thị Mỹ N có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông L số tiền 682.703.000 đồng (Sáu trăm tám mươi hai triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn đồng) và không yêu cầu tính lãi.

Tại các phiên tòa, người đại diện cho nguyên đơn cho rằng quá trình thu mua lúa tươi, đem về sàng lọc lại lúa khô thì có thất thoát số ký lúa, cũng có một số lúa khi sàng lọc bán lúa giống thì nó bị không lên nên số ký lúa khi mua và bán ra thì không bằng nhau. Ông L khẳng định trong ba vụ lúa hùn nhau làm ăn giữa ông L và ông L1 thì không còn tồn số ký lúa nào hết. Việc ghi chép sổ sách để xác định được phần nào ông L1 bán và phần nào ông L bán lúc đầu không có ký hiệu nhưng sau này ông L nhớ và xác định lại phần nào ông L1 bán thì đánh dấu vào sổ sách. Còn trong sổ bán lúa có ghi chép những con số 9, 10, 12, 14 tức là 9.000đ, 10.000đ, 12.000đ, 14.000đ, do ghi tắt để tính tiền.

Đến ngày 20/02/2023 nguyên đơn ông Nguyễn Thao L nộp đơn đính chính, bổ sung yêu cầu khởi kiện, có trình bày bổ sung và điều chỉnh yêu cầu khởi kiện như sau: Quá trình hùn vốn mua bán thì hai ông có hỏi mượn tiền của ông Tạ Hùng S tổng cộng 300.000.000 đồng, cụ thể ngày 17/12/2016 hỏi ông S số tiền 100.000.000 đồng, ngày 23/3/2017 hỏi ông S số tiền 200.000.000 đồng, đến ngày 28/6/2017 trả số tiền đã vốn 100.000.000 đồng, tiền lãi của 06 tháng 11 ngày là 19.100.000 đồng; đến ngày 22/8/2017 trả ông S số tiền vốn 100.000.000 đồng cùng tiền lãi 14.900.000 đồng; ngày 02/12/2017 trả ông S số tiền vốn 100.000.000 đồng và tiền lãi 27.900.000 đồng.

Tổng chi cả ba vụ là 3.712.817.000 đồng. Tổng thu cả ba vụ 4.412.168.000 đồng. Như vậy, tổng lợi nhuận thu được sau ba vụ là 699.351.000 đồng. Chia đôi cho ông L và ông L1, mỗi người nhận được tiền lợi nhuận là 349.675.500 đồng. Nhưng quá trình làm ăn chung thì ông L1 đã thu tiền bán lúa của nông dân mà không nộp lại tổng cộng là 702.420.000 đồng và ông L1 cho người nông dân nợ lại chưa thu tiền tổng cộng là 442.510.000 đồng. Khi hùn vốn thỏa thuận ai đi giao dịch, bán lúa cho nông dân thì người đó có trách nhiệm thu tiền về để góp vào tiền chung, tức là ông L bán thì ông L thu tiền, ông L1 bán thì ông L1 đi thu tiền. Nên ông L1 phải giao lại cho ông L số tiền 795.254.500 đồng.

Đối với lời trình bày của người đại diện của bị đơn về số liệu nguyên đơn đưa ra là chưa chính xác: Ông T cho rằng kết quả hòa giải cơ sở xác định các bên không thống nhất về số tiền, ông L1 không chịu ngồi lại để chốt sổ sách nên khi ông Lược đi kiện thì đã tính toán lại sổ sách đã ghi, quá trình tính toán làm đơn kiện đầu tiên thì có sai sót về số liệu, đến nay mới tính lại đúng với sổ sách. Tuy nhiên, do vụ việc đã quá lâu nên khi tính toán sổ sách thì không phân biệt ra được cuốn sổ nào là của mùa vụ nào, rồi mua bán thì mua bán liên tiếp, hết vụ này thì làm tiếp vụ khác nên không có kết sổ sách ở từng mùa vụ. Số liệu hiện nay tính lại theo đơn đính chính, bổ sung đơn khởi kiện lập ngày 20/02/2023 đã chính xác. Tính lại số liệu phù hợp với sổ sách nên có một số tên mới nhưng nguyên đơn ông L khẳng định không thể cung cấp được họ tên đầy đủ cũng như địa chỉ của những người này, do ông L1 đi giao dịch nên ông L1 về nói lại cho vợ chồng ông L ghi sổ cái tên rồi số lượng, loại giống, số tiền để theo dõi. Việc ghi chép sổ sách thì do ông L và vợ ông Lược là bà Thế T5 ghi chép. Một số người không cung cấp được họ tên, địa chỉ đầy đủ nên nguyên đơn xin rút lại, cụ thể rút lại số tiền đối với bà L5 số tiền 10.000.000 đồng; phần ông L1 bán cho Kiên G cho nợ 25.000.000đ; ông L1 cho ông S1 nợ 7.920.000đ.

Tại phiên tòa ngày 19/4/2023, ông T yêu cầu ông L1 cùng vợ ông L1 là bà N có trách nhiệm liên đới phải giao trả tiền cho ông L số tiền 752.334.500 đồng (Bảy trăm năm mươi hai triệu, ba trăm ba mươi bốn nghìn, năm trăm đồng).

** Theo các đơn phản tố, quá trình tố tụng, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T1 trình bày:*

Ông L1 và ông L có hùn vốn làm ăn, ban đầu ông L bỏ vào số tiền vốn là 110.000.000 đồng, ông L1 bỏ vào số tiền vốn là 80.000.000 đồng. Ông L1 còn bỏ thêm máy sắn lúa, trị giá khoảng 120.000.000 đồng. Hai bên thống nhất làm ăn, phát sinh lợi nhuận được chia đôi. Sổ sách giao toàn bộ cho ông L ghi chép. Sau đó trong quá trình thu mua lúa thiếu vốn nên ông L1 và ông L thống nhất vay của bà Nguyễn Thị M số tiền là 600.000.000 đồng và vay của ông S (chủ cây xăng C1 tại thị xã N) số tiền là 300.000.000 đồng (tuy nhiên số tiền vay ông S đã trả xong). Việc làm ăn diễn ra từ năm 2016 cho đến năm 2018 đến nay hai bên chưa kết toán lại tiền vốn và lời. Trong quá trình thu mua lúa thì sổ sách giao cho ông L giữ. Yêu cầu phản tố lần đầu thay đổi tại phiên tòa, chỉ yêu cầu L trả cho ông L1 số tiền lợi nhuận là 494.240.500 đồng và số tiền vốn hùn ban đầu là 80.000.000 đồng. Đồng thời yêu cầu phản tố bổ sung chia số tiền lúa 16.880kg còn chưa bán được với số tiền là 162.706.000 đồng.

Đối với máy sắn lúa thì ông L thống nhất trả lại máy sắn lúa cho ông L1 thì ông L1 đã qua lấy máy sắn lúa về rồi, vì vậy ông L1 rút lại một phần không yêu cầu phần này theo đơn phản tố của ông L1.

Sau khi bản án dân sự sơ thẩm lần nhất bị hủy, Tòa án thụ lý giải quyết lần 2 bị đơn ông L1 thay đổi yêu cầu phản tố theo đơn phản tố lập ngày 06/12/2020. Phản tố cụ thể sau:

Ông L1 và ông L có hùn hạp làm ăn thu mua lúa chín và bán lúa, thời gian làm ăn bắt đầu từ tháng 8/2016 đến tháng 4/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguồn vốn mua lúa ban đầu là 190.000.000 đồng, trong đó ông L hùn 110.000.000 đồng, ông L1 hùn 80.000.000 đồng, ngoài ra ông L1 đem máy sản lúa giống có giá trị 120.000.000 đồng để phục vụ việc sản lúa. Hai ông thỏa thuận toàn bộ số tiền 190.000.000 đồng, doanh thu và lợi nhuận có được trong các mùa vụ, cũng như chứng từ sổ sách ghi chép, theo dõi việc mua, bán đều giao cho ông L quản lý.

Căn cứ vào lời khai, tài liệu nguyên đơn ông L cung cấp, ông L1 xác định số liệu doanh thu, chi phí và lợi nhuận làm ăn của hai ông như sau:

Vụ Đông Xuân 2016-2017:

Mua lúa: Tổng số lúa thu mua được: 199.040kg, quy ra tiền là 1.076.901.000 đồng, trong đó L thu mua là 171.830kg (thành tiền 1.022.680.000 đồng), tôi thu mua là 52.707kg (thành tiền 87.892.000 đồng). Chi phí bỏ ra cho việc thu mua là 171.984.000 đồng (chi phí cho L thu mua 169.834.000 đồng, chi phí cho ông L1 thu mua 2.150.000 đồng). Tổng cộng đã chi: 1.248.885.000 đồng (gồm 1.076.901.000 đồng + 171.984.000 đồng)

Bán lúa: Tổng số lúa đã thu mua do ông L quản lý là: 199.040kg. Tổng số lúa đã bán ra là: 151.364kg (gồm ông L bán 21.979 kg, ông L1 bán 129.385kg), quy ra tiền là 1.953.110.000 đồng, trong số này thì ông L đã thu và quản lý: 1.377.810.000 đồng (gồm phần ông L bán được là 279.710.000 đồng, phần ông L1 bán nhưng ông L thu là 1.098.100.000 đồng), còn lại nợ chưa thu được là 575.300.000 đồng.

* Lợi nhuận thu được (chưa chia): 704.225.000 đồng và 47.676kg lúa chưa bán, gồm: Lợi nhuận thu về từ 151.364kg lúa đã bán: 704.225.000 đồng (doanh thu 1.953.110.000 đồng - chi phí 1.248.885.000 đồng), trong đó có tiền mặt do L giữ là 128.925.000 đồng, nợ phải thu là 575.300.000 đồng. Lợi nhuận ở số lúa còn dư chưa bán do ông L quản lý là: 47.676kg.

Vụ Hè Thu 2017:

* Mua lúa: Tổng số lúa thu mua được: 224.537kg, quy ra tiền là 1.327.317.000 đồng, trong đó L thu mua là 171.830kg (thành tiền 1.022.680.000 đồng), ông L1 thu mua là 52.707kg (thành tiền 304.637.000 đồng, đã gồm cả phần lúa mua 34.809kg để bán cho bà L6 quy thành tiền 201.183.000 đồng). Chi phí bỏ ra cho việc thu mua là 222.617.000 đồng (chi phí cho L thu mua 182.558.000 đồng, chi phí cho ông L1 thu mua 40.059.000 đồng). Tổng cộng đã chi: **1.549.934.000 đồng** (gồm 1.327.317.000 đồng + 222.617.000 đồng)

* Bán lúa: Tổng số lúa đã thu mua vụ Hè Thu: 224.537kg. Tổng số lúa đã bán ra là: 182.977kg (gồm ông L bán 78.931 kg, ông L1 bán 104.046kg tính luôn cả phần bán cho bà L6 34.809 kg), quy ra tiền là 1.754.065.000 đồng, trong số này thì ông L đã thu và quản lý: 1.422.405.000 đồng (gồm phần ông L bán được là 775.880.000 đồng, phần ông L1 bán nhưng ông L thu là 319.525.000 đồng,

phần ông L1 bán cho bà L6 nhưng ông L thu là 327.000.000 đồng), còn lại nợ chưa thu được là 331.660.000 đồng.

* Lợi nhuận thu được (chưa chia):

- Lợi nhuận chưa chia của vụ Hè Thu: 204.131.000 đồng và 41.560kg lúa chưa bán, (tiền lợi nhuận 204.131.000 đồng này nằm trong số nợ chưa thu 331.660.000 đồng).

- Lợi nhuận chưa chia của 02 vụ Đông Xuân 2016 – 2017, Hè Thu 2017 là: Số tiền 908.356.000 đồng (Đông Xuân 704.225.000 đồng, Hè Thu 204.131.000 đồng), trong đó có tiền mặt ông L giữ để nhập vốn là 128.925.000 đồng, tiền nợ lợi nhuận phải thu là 779.431.000 đồng (Đông Xuân 575.300.000 đồng, Hè Thu 204.131.000 đồng). Số lúa tồn kho chưa bán 89.236kg (Đ 47.676 kg, Hè Thu 41.560 kg).

* **Số nợ phải thu** (gồm lợi nhuận và chi phí) của 02 vụ là 906.960.000 đồng, gồm nợ vụ Đông Xuân 575.300.000 đồng, nợ vụ Hè Thu 331.660.000 đồng (có 204.131.000 đồng là lợi nhuận)

Vụ Đông Xuân 2017 - 2018:

* Mua lúa: Tổng số lúa thu mua được: 84.552 kg, quy ra tiền là 515.984.000 đồng, trong đó L thu mua là 57.091kg (thành tiền 341.959.000 đồng), ông L1 thu mua là 27.461kg (thành tiền 174.034.000 đồng). Chi phí bỏ ra cho việc thu mua là 6.114.000 đồng (chi phí cho L thu mua 5.264.000 đồng, chi phí cho ông L1 thu mua 850.000 đồng). Tổng cộng chi: 522.098.000 đồng (gồm 515.984.000 đồng + 6.114.000 đồng)

* Bán lúa: Tổng số lúa đã thu mua vụ Đông Xuân 2017-2018: 84.552 kg. Tổng số lúa đã bán ra là: 66.942kg (gồm ông L bán 49.142 kg, ông L1 bán 17.800 kg), quy ra tiền là 652.323.000 đồng, trong số này thì ông L đã thu và quản lý: 426.093.000 đồng (gồm phần ông L bán thu tiền mặt là 421.893.000 đồng, phần ông L1 bán nhưng ông L thu là 4.200.000 đồng), còn lại nợ chưa thu được là 49.530.000 đồng.

* Lợi nhuận thu được (chưa chia):

- Lợi nhuận chưa chia của vụ Đông Xuân 2017-2018: 130.225.000 đồng và 17.610kg lúa chưa bán, (tiền lợi nhuận 130.225.000 đồng này có 80.695.000 đồng tiền mặt ông L giữ và còn 49.530.000 đồng nợ chưa thu).

- Lợi nhuận chưa chia của 03 vụ là: Số tiền lợi nhuận 1.038.581.000 đồng (Đông Xuân 2016-2017 là 704.225.000 đồng, Hè T6 là 204.131.000 đồng, Đông X 2017-2018 là 130.225.000 đồng), trong đó:

Tiền mặt ông L giữ để nhập vốn là 209.620.000 đồng (Đông Xuân 2016-2017 là: 128.925.000 đồng, Đông X 2017-2018 là: 80.695.000 đồng)

Tiền nợ phải thu (lợi nhuận) là 828.961.000 đồng (Đông Xuân 2016-2017 là 575.300.000 đồng, Hè T6 204.131.000 đồng, Đông Xuân 2017 -2018 là 49.530.000 đồng).

+ Số lúa tồn kho chưa bán 106.846kg (Đông Xuân 2016-2017 là 47.676 kg, Hè Thu 41.560 kg, Đông X 2017-2018 là 17.610 kg).

* Số nợ phải thu (gồm lợi nhuận và chi phí) của 03 vụ là 956.490.000 đồng, gồm nợ vụ Đông Xuân 2016-2017 là 575.300.000 đồng, nợ vụ Hè Thu 331.660.000 đồng (có 204.131.000 đồng là lợi nhuận), nợ vụ Đông Xuân 2017-2018 là 49.530.000 đồng.

Nay, ông L1 yêu cầu phản tố:

1. Buộc ông Nguyễn Thao L trả lại cho ông L1 số tiền hùn vốn ban đầu là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng)

2. Buộc ông Nguyễn Thao L chia và giao cho ông L1 nhận bằng lúa (loại lúa RVT) theo tỷ lệ 50% của số lúa 106.846kg còn dư chưa bán của 03 vụ lúa là 53.423kg, quy ra tiền theo giá 6.450 đồng/kg là 344.578.350 đồng.

3. Buộc ông Nguyễn Thao L chia và giao cho ông L1 nhận bằng tiền mặt theo tỷ lệ 50% của số tiền lợi nhuận 209.620.000 đồng mà ông L đã thu, quản lý và nhập làm vốn trong 03 vụ là 104.810.000 đồng.

4. Chia đôi cho ông L1 và ông L số tiền nợ phải thu của các nông dân và buộc các ông, bà sau đây phải trả nợ cho ông L1 và ông L như sau;

****** Chia cho ông L1 số tiền nợ phải thu là 418.900.000 đồng và buộc các ông, bà sau đây phải trả nợ cho ông L1:

Bà Trương Mỹ H1, sinh năm 1986, địa chỉ ấp T, xã Đ, huyện M phải trả cho ông L1 số tiền 101.000.000 đồng (một trăm linh một triệu đồng), theo bút lục số 67 và 238.

Ông Đàm Thanh H, sinh năm 1969, địa chỉ Khóm G Phường A, thị xã N phải trả cho ông L1 số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), theo bút lục số 68 và 242a.

Ông Thạch Bò N1, sinh năm 1983, địa chỉ ấp K, xã L, huyện T phải trả cho ông L1 số tiền 158.500.000 đồng (một trăm năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng), theo bút lục số 69.

Ông Tăng L3, sinh năm 1985, địa chỉ ấp T, xã T, huyện T phải trả cho ông L1 số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), theo bút lục số 75 và 204.

Ông Dương Vĩnh L4, sinh năm 1982, địa chỉ ấp T, xã T, huyện T phải trả cho ông L1 số tiền 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng), theo bút lục số 207.

Ông Huỳnh Ngọc C, sinh năm 1956, địa chỉ ấp K, Phường A, thị xã N phải trả cho ông L1 số tiền 12.400.000 đồng (mười hai triệu bốn trăm nghìn đồng), theo bút lục số 78.

******* Chia cho ông Nguyễn Thao L số tiền nợ phải thu là 602.900.000 đồng (gồm có 50% tiền nợ phải thu cùng 50% tiền lời đã đóng cho ông S, bà M) và buộc các ông, bà sau đây phải trả nợ cho ông L:

Ông Triệu Minh Q, sinh năm 1974, địa chỉ ấp Đ, xã T, huyện M phải trả cho ông L số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), theo bút lục số 71 và 235.

Ông Nguyễn Hoài P, sinh năm 1979, địa chỉ ấp L, xã T, TX N phải trả cho ông L số tiền 13.500.000 đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng), theo bút lục số 70 và 236.

Ông Hồ Văn Ú phải trả cho ông L số tiền 148.000.000 đồng (một trăm bốn mươi tám triệu đồng), theo bút lục số 72.

Ông Thái Văn N2, địa chỉ ấp A, xã V, huyện T phải trả cho ông L số tiền 58.400.000 đồng (Năm mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng), theo bút lục số 73.

Ông Bùi Văn T4, sinh năm 1982, địa chỉ ấp F, xã T, huyện T, Đồng Tháp phải trả cho ông L số tiền 134.000.000 đồng (Một trăm ba mươi bốn triệu đồng), theo bút lục số 79a.

Ông Nguyễn Vũ N3, sinh năm 1982, địa chỉ ấp C, thị trấn P, huyện T phải trả cho ông L số tiền 179.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín triệu đồng), theo bút lục số 74 và 230.

Trước khi mở phiên tòa ngày 22/3/2023, bị đơn ông L1 rút lại một phần đơn phản tố lập ngày 06/12/2020, cụ thể rút toàn bộ ba yêu cầu phản tố số 2, 3 và 4 nêu trên. **Chỉ giữ lại yêu cầu phản tố buộc ông Nguyễn Thao L trả lại số tiền hùn vốn làm ăn ban đầu cho ông L1 là 80.000.000 đồng.** Còn máy sà lúa ông L đã giao lại cho ông L1 sử dụng, nên ông L1 cũng giữ nguyên việc rút yêu cầu buộc ông L trả cho ông L1 máy sà lúa. Do bị đơn ông L1 nhận thấy việc hùn vốn làm ăn giữa ông L và ông L1 không phát sinh tiền mặt đối với lợi nhuận kinh doanh như ông L đã xác định, căn cứ vào tài liệu chứng cứ do ông L quản lý và cung cấp cho Tòa án thì ông L1 xác định rõ ông L1 không có thu và không có giữ số tiền mặt của những người dân đã có giao dịch mua bán lúa với ông L và ông L1 như họ khai nhận với Tòa án là đã đưa tiền cho ông L1. Đồng thời, việc hùn vốn làm ăn giữa ông L và ông L1 qua ba vụ lúa cũng không phát sinh lỗ (lợi nhuận kinh doanh là khoản tiền nợ phải thu của những người dân đã có giao dịch mua bán lúa với ông L và ông L1 như tài liệu chứng cứ ông L đã cung cấp cho Tòa án).

Phản yêu cầu của nguyên đơn vẫn chưa có căn cứ chấp nhận. Đây là vụ án hùn vốn, mua bán làm ăn, việc theo dõi sổ sách hùn vốn giữa ông L và ông L1 thì người theo dõi sổ sách là bà Thế T5, tại phiên tòa lần trước thì bà có đề nghị triệu tập bà Thế T5 ra tòa để làm rõ nhưng chưa được làm rõ. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra đều hoàn toàn mâu thuẫn từ biên bản hòa giải cơ sở năm 2018 đến đơn kiện và đến nay lại điều chỉnh số liệu mỗi lần đều một số liệu khác buộc ông L1 phải giao trả cho ông L, chứng cứ nguyên đơn đưa ra chưa có căn cứ. Năm 2017-2018 trong biên bản hòa giải cơ sở không đưa ra được thu của ai, bao nhiêu tiền, đến khi khởi kiện tạo ra mâu thuẫn buộc ông L1 đi thu trả cho ông L là hoàn toàn bất hợp lý, không phù hợp. Ông L xác định ông L1 đã thu tiền mà chưa trả nhưng giao dịch là do vợ chồng ông L, bà Thế T5 thực hiện, chỉ căn cứ vào

giấy xác nhận của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chưa đảm bảo cơ sở. Bản chất hùn vốn ở đây thì nguyên đơn và bị đơn phải cùng nhau đi kiện người nông dân đòi lại tiền còn thiếu để phân chia lợi nhuận cho hai bên chứ buộc bị đơn ông L1 cùng vợ ông L1 có trách nhiệm trả tiền cho ông L là không phù hợp. Ông L1 và bà N đều không đồng ý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày tại biên bản lấy lời khai lập ngày 18/11/2022:* Bà là mẹ ruột của ông L. Ông L và ông L1 hùn vốn mua bán lúa. Trong quá trình hùn vốn mua bán lúa giữa ông L và ông L1 thì bà có hỏi tiền dùm cho ông L và ông L1 số tiền tổng cộng là 600.000.000 đồng. Hỏi ba lần, vay ngày 25/8/2016 âm lịch thì hỏi số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); ngày 01/9/2016 âm lịch hỏi thêm số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); ngày 25/9/2016 âm lịch hỏi thêm số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Khi vay tiền thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Lúc vay tiền thì nói là làm đến mùa vụ, hết vụ lúa xoay xoay khoảng 06 tháng, nhưng từ lúc vay đến 18 tháng sau không có đóng lãi. Đến khi trả tiền thì đóng lãi luôn thì số tiền lãi ra 330.000.000 đồng, bớt số tiền 30.000.000 đồng, bà không nhớ rõ ngày nào ông L trả tiền nhưng bà nhớ là khi ông L và ông L1 đã phát sinh tranh chấp với nhau. Ông L đã ra tiền trả số tiền 600.000.000 đồng và tiền lãi 300.000.000 đồng. Mỗi lần đi hỏi tiền đều do ông L1 chở bà đi hỏi. Số tiền này ông L đã trả đủ nên bà không yêu cầu gì trong vụ án này. Bà cũng đã lớn tuổi nên yêu cầu Tòa án cho bà được vắng mặt khi xét xử.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Mỹ H1 trình bày tại các biên bản lấy lời khai lập ngày 20/12/2019, ngày 13/4/2021 (các bút lục số 67, 238, 876):* Bà và ông L, ông L1 chỉ làm ăn quen biết. Bà mua giống của ông L1 vào khoảng bốn năm trước. Trước đây ngày 02/3/2018 bà có làm biên nhận cho ông L nộp cho Tòa án về việc bà có trả tiền lúa giống cho ông L1 số tiền 101.000.000 đồng. Trước mùa vụ thì ông L1 có đến đặt tiền cọc cho bà 100.000.000 đồng, đến khi cấy lúa thì ông L và ông L1 cùng đến lấy lúa và trừ tiền cọc. Tiền đặt cọc là riêng và tiền lúa giống là riêng. Số tiền bà trả tiền lúa giống cho ông L1 là mua giống RVT, khoảng thời gian mua năm nào thì bà không nhớ, bà trả tiền cho ông L1 tại nhà bà. Ông L1 yêu cầu bà trả số tiền 101.000.000 đồng thì bà không đồng ý vì bà đã trả rồi.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Minh Q2 trình bày tại các biên bản lấy lời khai lập ngày 07/01/2020, ngày 13/4/2021 (các bút lục số 71, 235, 878):* Ông Q2 xác định ông không có làm biên nhận lập ngày 05/3/2018 (bút lục số 71) có nội dung xác nhận thiếu 54.100.000đ, trả cho ông L 12.500.00đ và trả ông L1 12.530.000đ, còn nợ 29.070.000đ. Trước đây thì ông nhận giống do ông L1 giao, số tiền lúa giống thiếu 70 triệu đồng. Ông đã trả cho ông L1 được từ 50 triệu đồng. Ông trả cho ông L khoảng 15 triệu đồng. Ông trả tiền cho ông L1 vì do vợ ông L1 dẫn ông L lại và nói với ông là có tiền thì cứ trả cho ông L vì ông L1 lấy giống từ ông L nên cứ giao tiền trực tiếp cho ông L. Ông chỉ nợ ông L1, còn nợ từ 05 triệu tiền giống. Ông L1 là người trực tiếp giao giống cho ông.

Khi trả tiền cho ông L và ông L1 đều có làm giấy tờ nhưng đã bị thất lạc. Ông L1 yêu số tiền 70 triệu đồng, chỉ đồng ý trả 5 triệu đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoài P trình bày tại biên bản lấy lời khai lập ngày 19/4/2021 (các bút lục số 70, 880):* xác nhận trả tiền cho ông L1 02 lần 8 triệu (8 triệu tiền lời lúa của ông L1) và trả tiền lúa sậy nhà máy 5,5 triệu. Ông trả tiền không có biên nhận, thời gian lâu quá không nhớ trả tiền sậy lúa cho ai, ông không đồng ý trả tiền nữa vì ông không còn thiếu.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Vĩnh L4 trình bày tại biên bản lấy lời khai lập ngày 23/4/2021 (các bút lục số 78, 207, 881):* Ông nợ tiền lúa giống của ông L1 27 triệu đồng, sau đó thì ông có trả cho ông L 15 triệu đồng, còn nợ lại 12 triệu đồng. Do biết ông L và ông L1 làm ăn chung nên khi ông L đến lấy tiền thì ông có điện thoại cho ông L1 đồng ý, ông mới trả tiền cho ông L. Ông không đồng ý trả số tiền 27 triệu mà cũng không đồng ý trả số tiền 12 triệu đồng do ông L1 giao giống bao tiêu, khi thu hoạch lại không thu mua mà chỉ lấy tiền giống nên các hộ dân không trả tiền giống, ông L1 tự liên hệ các hộ dân để trả tiền giống.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vũ N3 trình bày tại biên bản lấy lời khai lập ngày 23/4/2021 (các bút lục số 74, 882):* Ông N3 xác định biên nhận bút lục số 74 là do ông viết. Ông xác định trả tiền lúa giống RVT là trả cho ông L1, có một lần có sự chứng kiến của ông L, trả số tiền 179 triệu đồng cho ông L1. Đưa tiền nhiều lần, nhiều chỗ khác nhau, nhưng thời gian lâu quá không nhớ. Ông không đồng ý với yêu cầu của bị đơn ông L1 yêu cầu ông trả 179 triệu cho ông L.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tăng L2 trình bày tại biên bản lấy lời khai lập ngày 23/4/2021 (các bút lục số 75, 76, 883):* Ông xác định ông có viết nội dung tại bút lục số 75 và 76. Xác định ông còn nợ lại ông L và ông L1 số tiền 8.400.000 đồng. Ông không đồng ý trả số tiền 80.000.000 đồng, thực tế chỉ còn nợ ông L1 số tiền 8.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Ngọc C trình bày tại biên bản lấy lời khai lập ngày 08/3/2021 (bút lục số 885):* Trước đây ông là chỗ làm ăn với ông L và ông L1. Ông không có mua lúa giống của ông L1 mà ông L1 đến nhà ông nhờ phân phối giống dùm, khoảng một tấn giống RVT, giá 14.000đ/ký, ông trực tiếp giao giống nhưng không có nói giá với nông dân mà tự ông L1 thỏa thuận, chỉ để giống tại nhà ông rồi các hộ dân lại lấy giống. Khi trả tiền giống thì ông cũng điện cho các hộ dân lại tự trả tiền cho ông L1, ông không biết gì trong vụ này. Ông L cho rằng ông mua lúa giống còn nợ lại ông L1 số tiền 12.400.000 đồng là không đúng, ông không đồng ý trả.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn Ú (Út Dứt) trình bày tại biên bản lấy lời khai lập ngày 08/3/2021 (bút lục số 886):* Ông là chỗ làm ăn với ông L và ông L1. Ông xác định ông có viết biên nhận tại bút lục số 72. Ông có mua lúa như nội dung biên nhận, trả cho ông L1 số tiền 148 triệu đồng. Trả tiền tại nhà ông L1, không có ai chứng kiến, không có làm biên nhận trả tiền, cũng

không có chứng cứ chứng minh. Ông không đồng ý trả số tiền 148.000.000 đồng cho ông L.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T2 trình bày tại biên bản lấy lời khai lập ngày 24/5/2021 (các bút lục số 77, 888): Ông có mua giống lúa nếp của ông L1, do lâu quá ông không nhớ mua bao nhiêu ký giống và số tiền mỗi ký là bao nhiêu, ông L1 có thu mua lúa chín của ông lại, rồi còn lấy bao của ông hơn 360 cái, mỗi cái bao giá 4.000đ, tiền giống khi mua lúa đã trừ rồi, ông không còn nợ tiền của ông L1 nữa. Xin vắng mặt khi xử.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đàm Thanh H trình bày tại biên bản lấy lời khai lập ngày 02/01/2020: Ông xác định có đưa tiền lúa giống vụ Đông Xuân năm 2016-2017 cho ông L1 40.000.000 đồng. Ông L và ông L1 cùng giao giống cho ông làm, lúa gần chín ông L đến đặt cọc 50 triệu, đến cắt lúa ông L và ông L1 cùng đến cân lúa, sau đó lấy tiền nhiều lần, có lần ông L lấy tiền, có lần ông L1 lấy tiền, lần cuối cùng trả ông L1 40.000.000 đồng. Xin được vắng mặt khi Tòa án mời vì bận nhiều việc.*

14. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch Bồ N1 trình bày tại biên bản lấy lời khai lập ngày 08/01/2020: Ông xác định ông L giao giống cho ông khoảng 120 triệu, cắt lúa ông L1 và ông L cùng nhau thu tiền lúa giống, ông trả một lần hết số tiền giống. Xin được vắng mặt khi xử vì bận nhiều việc.

15. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thế T5 trình bày tại biên bản lấy lời khai lập ngày 16/02/2022:

Về sổ sách hùn vốn làm ăn giữa ông L và ông L1 thì do vợ chồng bà giữ, quản lý. Việc ghi sổ mua lúa có khi bà ghi, ông L ghi, ông L1 ghi chứ không phải riêng một mình bà ghi sổ. Còn sổ bán lúa chỉ có một mình bà ghi, khi ông L1 bán lúa cho ai thì ông L1 nói với bà biết, bà ghi vô sổ, còn ông L bán lúa giống cho ai cũng có nói cho bà biết để ghi vào sổ bán lúa giống. Cả ông L và ông L1 cùng bán lúa giống. Khi ông L1 và ông L bán giống cho ai thì nói cho bà biết là bán cho ai, bán giống loại gì, số ký bao nhiêu, rồi giá lúa giống bao nhiêu để bà ghi vào sổ theo dõi. Việc điều chuyển lúa đi bán thì ông L và ông L1 bán cho ai, nói cho bà biết rồi bà kêu lính vác lúa lên xe, ghe chở đi giao, còn việc giao đến người mua như thế nào thì tự ông nào bán ông đó theo dõi. Phần thu tiền lúa thì ông nào bán ông đó thu tiền. Bà là người giữ tiền mua bán chung. Ông L bán lúa thu về bao nhiêu tiền thì đưa cho tôi, tôi ghi vô ngày tháng năm nào ông L thu về bao nhiêu tiền, thu của ai, tôi ghi vào chỗ đã ghi bán lúa cho người đó; ông L1 cũng vậy, thu về bao nhiêu tiền thì đưa tôi rồi tôi cũng ghi vào như vậy. Còn việc đưa tiền đi mua lúa thì ông L1 hoặc ông L nói đi mua lúa chỗ đó khoảng bao nhiêu tiền thì bà đưa tiền cho hai ông đó đi mua lúa, còn ông L1 mua lúa bao nhiêu rồi chi phí bao nhiêu thì nói lại cho ông L, ông L nói lại cho bà ghi sổ hoặc có khi ông L1 gặp bà nói trực tiếp cho bà ghi sổ. Bà yêu cầu được vắng mặt khi xét xử do bà bị bệnh tim.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST, ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều

26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 199, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 504, 507, 508 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các khoản 1, 2, 5 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thao L về việc yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Văn L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Mỹ N có trách nhiệm hoàn lại số tiền trong quá trình hùn vốn làm ăn.

Buộc ông Huỳnh Văn L1 và bà Ngô Thị Mỹ N cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Thao L số tiền 297.033.500 đồng (Hai trăm chín mươi bảy triệu, không trăm ba mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì hàng tháng phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thao L về việc buộc ông Huỳnh Văn L1 và bà Ngô Thị Mỹ N cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền 385.669.500 đồng (Ba trăm tám mươi lăm triệu, sáu trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn L1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Thao L hoàn trả lại số tiền hùn vốn làm ăn ban đầu.

Buộc ông Nguyễn Thao L hoàn trả cho ông Huỳnh Văn L1 số tiền hùn vốn ban đầu 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì hàng tháng phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

4. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn L1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Thao L đối với các yêu cầu sau:

4.1. Buộc ông Nguyễn Thao L chia và giao cho ông L1 nhận bằng lúa (loại lúa RVT) theo tỷ lệ 50% của số lúa 106.846kg còn dư chưa bán của 03 vụ lúa là 53.423 kg, quy ra tiền theo giá 6.450 đồng/kg là 344.578.350 đồng.

4.2. Buộc ông Nguyễn Thao L chia và giao cho ông L1 nhận bằng tiền mặt theo tỷ lệ 50% của số tiền lợi nhuận 209.620.000 đồng mà ông L đã thu, quản lý và nhập làm vốn trong 03 vụ là 104.810.000 đồng.

4.3. Chia đôi cho ông L1 và ông L số tiền nợ phải thu của các nông dân và buộc các ông, bà sau đây phải trả nợ cho ông L1 và ông L như sau;

4.3.1. Chia cho ông L1 số tiền nợ phải thu là 418.900.000 đồng và buộc các ông, bà sau đây phải trả nợ cho ông L1:

4.3.1.1. Bà Trương Mỹ H1, sinh năm 1986, địa chỉ ấp T, xã Đ, huyện M phải trả cho ông L1 số tiền 101.000.000 đồng (một trăm linh một triệu đồng).

4.3.1.2. Ông Đàm Thanh H, sinh năm 1969, địa chỉ Khóm G Phường A, thị xã N phải trả cho ông L1 số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

4.3.1.3. Ông Thạch Bồ N1, sinh năm 1983, địa chỉ ấp K, xã L, huyện T phải trả cho ông L1 số tiền 158.500.000 đồng (một trăm năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

4.3.1.4. Ông Tăng L3, sinh năm 1985, địa chỉ ấp T, xã T, huyện T phải trả cho ông L1 số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

4.3.1.5. Ông Dương Vĩnh L4, sinh năm 1982, địa chỉ ấp T, xã T, huyện T phải trả cho ông L1 số tiền 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng).

4.3.1.6. Ông Huỳnh Ngọc C, sinh năm 1956, địa chỉ ấp K, Phường A, thị xã N phải trả cho ông L1 số tiền 12.400.000 đồng (mười hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

4.3.2. Chia cho ông Nguyễn Thao L số tiền nợ phải thu là 602.900.000 đồng (gồm có 50% tiền nợ phải thu cùng 50% tiền lãi đã đóng cho ông S, bà M) và buộc các ông, bà sau đây phải trả nợ cho ông L:

4.3.2.1. Ông Triệu Minh Q, sinh năm 1974, địa chỉ ấp Đ, xã T, huyện M phải trả cho ông L số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

4.3.2.2. Ông Nguyễn Hoài P, sinh năm 1979, địa chỉ ấp L, xã T, TX N phải trả cho ông L số tiền 13.500.000 đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng).

4.3.2.3. Ông Hồ Văn Ú phải trả cho ông L số tiền 148.000.000 đồng (một trăm bốn mươi tám triệu đồng).

4.3.2.4. Ông Thái Văn N2, địa chỉ ấp A, xã V, huyện T phải trả cho ông L số tiền 58.400.000 đồng (Năm mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

4.3.2.5. Ông Bùi Văn T4, sinh năm 1982, địa chỉ ấp F, xã T, huyện T, Đồng Tháp phải trả cho ông L số tiền 134.000.000 đồng (Một trăm ba mươi bốn triệu đồng).

4.3.2.6. Ông Nguyễn Vũ N3, sinh năm 1982, địa chỉ ấp C, thị trấn P, huyện T phải trả cho ông L số tiền 179.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

- Ngày 03/5/2023, ông Nguyễn Văn T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thao L có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo hướng buộc ông Huỳnh Văn

L1 và bà Nguyễn Thị Mỹ N4 liên đới phải trả cho ông L số tiền 795.254.500 đồng, bao gồm: Phần tiền trong quá trình thu mua và bán lúa cho ông L1 đã thu tiền bán lúa không nộp lại là 702.420.000 đồng và cho người mua lúa nợ số tiền 442.510.000 đồng, tổng hai phần tiền này là 1.144.930.000 đồng. Như vậy, khấu trừ số tiền ông L1 được hưởng là 349.675.500 đồng trừ vào số tiền ông L1 đang giữ 1.144.930.000 đồng thì ông L1 còn phải nộp trả lại cho ông L7 số tiền 795.254.500.

- Ngày 09/5/2023, ông Huỳnh Văn L1 là bị đơn có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông và bà Ngô Thị Mỹ N cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông L số tiền 297.033.500 đồng. Đề nghị xác định số tiền mà ông L yêu cầu ông phải trả là số tiền nợ mà những người nông dân còn thiếu ông và ông L; ông L cho ông và ông L được khởi kiện đòi nợ những người này trong vụ kiện khác.

- Ngày 09/5/2023, Ngô Thị Mỹ N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông L số tiền 297.033.500 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thu T1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Huỳnh Văn L1 không rút đơn phản tố; xin thay đổi đơn kháng cáo của ông L1 và bà N do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo khoản 3 Điều 53 Bộ luật Tố tụng dân sự là vi phạm thủ tục tố tụng dân sự, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy án sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thao L không rút đơn khởi kiện và đồng ý hủy án sơ thẩm.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Võ Hoàng A phát biểu: Do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ, chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giải quyết vụ án, do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm và giao lại cho Tòa án nhân dân thị xã N giải quyết lại theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thao L; bà Nguyễn Thị Thu T1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Huỳnh Văn L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị Mỹ N là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Huỳnh Văn L1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị Mỹ N vắng mặt nhưng có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M, ông Tăng L2 (T), ông Nguyễn Ngọc T2 (T), ông Dương Vĩnh L4, ông Đàm Thanh H, ông Huỳnh Ngọc C, bà Trương Mỹ H1, ông Thạch Bò N1, ông Triệu Minh Q (Q), ông Nguyễn Hoài P, ông Hồ Văn Ú (thường gọi Ú), ông Thái Văn N2, ông Bùi Văn T4, ông Nguyễn Vũ N3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt họ cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[3] Theo như hồ sơ vụ án “*Tranh chấp hợp đồng hùn vốn*”, giữa nguyên đơn ông Nguyễn Thao L với bị đơn ông Huỳnh Văn L1, cùng 16 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được Tòa án nhân dân thị xã N xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã N có ông Nguyễn Văn T7 là Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử vụ án. Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 75/2020/DS-PT ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã hủy án sơ thẩm nêu trên và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thị xã N giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3.2] Tuy nhiên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã N giải quyết lại vụ án thì Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử vụ án tiếp tục lại là ông Nguyễn Văn T7.

[3.3] Việc ông Nguyễn Văn T7 đã tham gia xét xử tại hai bản án dân sự sơ thẩm trong cùng một vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vì tại khoản 3 Điều 53 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quy định “ 3. Họ đã tham gia giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm vụ việc dân sự đó và đã ra bản án sơ thẩm, bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, quyết định giải quyết việc dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, trừ

trường hợp là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao thì vẫn được tham gia giải quyết vụ việc đó theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.”. Như vậy, trong trường hợp này Hội thẩm nhân dân ông Nguyễn Văn T7 phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi.

[4] Từ những nhận định tại mục [3], việc cấp sơ thẩm để một Hội thẩm nhân dân cấp sơ thẩm tham gia xét xử hai bản án trong cùng một vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của ông L, ông L1 và bà N; của Kiểm sát viên và của người bảo vệ quyền lợi và lợi ích cho các bị đơn. Căn cứ khoản 3 Điều 308 và khoản 2 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Do bản sơ thẩm bị hủy, nên kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thao L là ông Nguyễn Văn T; bị đơn ông Huỳnh Văn L1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Mỹ N là bà Nguyễn Thị Thu T1 không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn ông L, bị đơn ông L1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N không phải chịu án phí. Hoàn trả cho các đương sự số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho mỗi người là 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0006591 (do T nộp), ngày 19/5/2023; số 0006557 (do ông L1 nộp) và số 0006556 (do bà N nộp) cùng ngày 10/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

[7] Các chi phí khác, khi xét xử lại sẽ xem xét theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

2. Giao hồ sơ vụ án nêu trên cho Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Thao L, bị đơn ông Huỳnh Văn L1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Mỹ N không phải chịu án phí. Hoàn trả cho các đương sự số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho mỗi người là 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0006591 (do T nộp), ngày 19/5/2023; số 0006557 (do ông L1 nộp) và số 0006556 (do bà N nộp) cùng ngày 10/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã N;
- VKSND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hồ Văn Phụng